

Số: 10450/TB-KBNN

Hà Nội, ngày 30 tháng 9 năm 2025

**THÔNG BÁO**  
**Tỷ giá hạch toán ngoại tệ tháng 10 năm 2025**

- Căn cứ Quyết định số 385/QĐ-BTC ngày 26/02/2025 của Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Kho bạc Nhà nước;

- Căn cứ Quyết định số 2020/QĐ-BTC ngày 11/06/2025 sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 385/QĐ-BTC ngày 26/02/2025 của Bộ Tài chính quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Kho bạc Nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 328/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu và quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước;

- Căn cứ Thông tư số 72/2021/TT-BTC ngày 17/8/2021 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 328/2016/TT-BTC ngày 26/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thu và quản lý các khoản thu ngân sách nhà nước qua Kho bạc Nhà nước;

Kho bạc Nhà nước thông báo tỷ giá hạch toán kế toán và báo cáo thu chi ngoại tệ tháng 10 năm 2025, áp dụng thống nhất trên phạm vi cả nước như sau:

1. Tỷ giá hạch toán giữa đồng Việt Nam với đô la Mỹ (USD) tháng 10 năm 2025 là **1 USD = 25.214 đồng**.

2. Tỷ giá hạch toán giữa đồng Việt Nam với các ngoại tệ khác của tháng 10 năm 2025 được thực hiện theo phụ lục đính kèm công văn này.

3. Tỷ giá hạch toán trên được áp dụng trong các nghiệp vụ:

- Quy đổi và hạch toán thu, chi ngân sách nhà nước bằng ngoại tệ.

- Quy đổi và hạch toán kế toán của Kho bạc Nhà nước.

Đề nghị các cơ quan tài chính, Kho bạc Nhà nước và các đơn vị thụ hưởng ngân sách nhà nước căn cứ vào tỷ giá được thông báo để hạch toán và báo cáo thu chi ngoại tệ theo chế độ quy định. /

**Nơi nhận:**

- VPQH, VPCP, VP CTN;
- Viện KSNDTC, Toà án NDTC;
- VP TW Đảng, Ban đối ngoại TW Đảng;
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc CP, cơ quan TW của các đoàn thể;
- Cục Thuế; Cục Hải quan;
- NH PT VN; Kiểm toán nhà nước;
- KBNN các khu vực;
- STC các tỉnh, thành phố trực thuộc TW;
- Các Cục, Vụ trực thuộc BTC;
- Lưu: VT, QLNC, thaontp13 (35 bản)

**KT. GIÁM ĐỐC  
PHÓ GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Mạnh Cường**



Phụ lục

**THÔNG BÁO TỶ GIÁ HẠCH TOÁN NGOẠI TỆ THÁNG 10 NĂM 2025**

(Kèm theo Thông báo số 10450/TB-KBNN ngày 30 tháng 9 năm 2025 của Kho bạc Nhà nước)

STT	Tên ngoại tệ	Ngoại tệ	Tỷ giá Ngoại tệ/VNĐ
1	UAE DIRHAM	AED	6.869
2	AFGHAN AFGHANI	AFN	374
3	LEK	ALL	306
4	ARMENIAN DRAM	AMD	66
5	NETH.ANTILLIAN GUILDER	ANG	14.165
6	ANGOLAN KWANZA	AOA	28
7	KWANZA REAJUSTADO	AOR	28
8	ARGENTINE PESO	ARS	19
9	AUSTRALIAN DOLLAR	AUD	16.610
10	ARUBAN GUILDER	AWG	14.165
11	AZERBAIJANIAN MANAT	AZN	14.832
12	CONVERTIBLE MARKS	BAM	15.098
13	BARBADOS DOLLAR	BBD	12.607
14	TAKA	BDT	208
15	LEV	BGN	15.098
16	BAHARAINI DINAR	BHD	66.353
17	BURUNDI FRANC	BIF	9
18	BERMUDIAN DOLLAR	BMD	25.214
19	BRUNEI DOLLAR	BND	19.546
20	BOLIVIANO	BOB	3.676
21	MVDOL	BOV	3.676
22	BRAZILIAN REAL	BRL	4.685
23	BAHAMIAN DOLLAR	BSD	25.214
24	NGULTRUM	BTN	284
25	PULA	BWP	1.762
26	BELARUSIAN RUBLE	BYR	1
27	BELIZE DOLLAR	BZD	12.670
28	CANADIAN DOLLAR	CAD	18.265
29	FRANC CONGOLAIS	CDF	10
30	UNIDADES DE FOMENTO	CLF	1.260.700
31	CHILEAN PESO	CLP	26
32	YAN RENMINBI	CNY	3.539
33	COLOMBIAN PESO	COP	6
34	COSTA RICAN COLON	CRC	50
35	CZECH KORUNA	CZK	1.217
36	CUBAN PESO	CUP	1.051
37	CAPE VERDE ESCUDO	CVE	268
38	CZECH KORUNA	CSK	1.217
39	SWISS FRANC	CHF	31.657
40	EAST GERMAN MARK	DDM	11.358
41	DEUTSCH MARK	DEM	11.358
42	DJIBOUTI FRANC	DJF	142
43	DANISH KRONE	DKK	3.963

STT	Tên ngoại tệ	Ngoại tệ	Tỷ giá Ngoại tệ/VNĐ
44	DOMINICAN PESO	DOP	406
45	ALGERIAN DINAR	DZD	195
46	SUCRE	ECS	1
47	UNIDAD DE VALOR CONSTANTE	ECV	1
48	EGYPTIAN POUND	EGP	525
49	NAKFA	ERN	1.681
50	ETHIOPIAN BIRR	ETB	174
51	EURO	EUR	29.578
52	FIJI DOLLAR	FJD	11.010
53	FALKLAND ISLANDS POUND	FKP	18.816
54	FRENCH FRANC	FRF	3.394
55	POUND STERLING	GBP	34.064
56	LARI	GEL	9.408
57	CEDI	GHC	3
58	DALASI	GMD	344
59	GUINEA FRANC	GNF	3
60	QUETZAL	GTQ	3.292
61	GUINEA BISSAU PESO	GWP	-
62	GUYANA DOLLAR	GYD	121
63	GIBRALTAR POUND	GIP	18.816
64	HONGKONG DOLLAR	HKD	3.239
65	LEMPIRA	HNL	965
66	KUNA	HRK	3.582
67	GOURDE	HTG	193
68	FORINT	HUF	76
69	RUPIAH	IDR	2
70	NEW ISRAELI SHEKEL	ILS	7.664
71	INDIAN RUPEE	INR	286
72	IRAQI DINAR	IQD	19
73	IRANIAN RIAL	IRR	1
74	ICELAND KRONA	ISK	209
75	JAMACAN DOLLAR	JMD	158
76	JORDANIAN DINAR	JOD	35.513
77	YEN	JPY	171
78	KENYAN SHILING	KES	195
79	SOM	KGS	288
80	COMORO FRANC	KMF	60
81	NORTH KOREAN WON	KPW	194
82	WON	KRW	18
83	KUWAITI DINAR	KWD	81.335
84	CAYMAN ISLANDS DOLLAR	KYD	30.378
85	TENGE	KZT	46
86	RIEL	KHR	6
87	KIP	LAK	1
88	LIBIAN POUND	LBP	-
89	SRILANCA RUPEE	LKR	83
90	LIBERIAN DOLLAR	LRD	140
91	LOTI	LSL	1.461

STT	Tên ngoại tệ	Ngoại tệ	Tỷ giá Ngoại tệ/VNĐ
92	LITHUANIAN LITAS	LTL	8.847
93	LUXEMBOURG FRANC	LUF	552
94	LEBANESE DINAR	LYD	4.669
95	MOROCCAN DIRHAM	MAD	2.777
96	MOLDOVAN LEU	MDL	1.516
97	MALAGASY ARIARY	MGA	6
98	DENAR	MKD	483
99	KYAT	MMK	12
100	TUGRIK	MNT	7
101	PATACA	MOP	3.144
102	OUGUIYA	MRO	71
103	MAURITUS RUPEE	MUR	555
104	RUFYAA	MVR	1.635
105	KWACHA	MWK	15
106	MAXICAN PESO	MXN	1.373
107	MEX.UNIDAD DE INVERSIOR	MXV	11.727
108	MALAYSIAN RINGGIT	MYR	5.992
109	MOZAMBICAN METICAL	MZN	399
110	NAMIBIA DOLLAR	NAD	1.459
111	CORDOBA ORO	NIO	689
112	NORWEGIAN KRONE	NOK	2.536
113	NEPALESE RUPEE	NPR	178
114	NEWZELAND DOLLAR	NZD	14.886
115	NAIRA	NGN	17
116	RIAL OMANI	OMR	66.353
117	BALBOA	PAB	25.214
118	NUEVO SOL	PEN	7.245
119	KINA	PGK	5.837
120	PAKISTAN RUPEE	PKR	89
121	ZLOTY	PLN	6.950
122	GUARANI	PYG	4
123	PHILIPINE PESO	PHP	434
124	QATARI RIAL	QAR	6.927
125	RÚP CHUYỂN NHƯỢNG	RCN	25.214
126	LEU	RON	5.823
127	RUSSIAN RUBLE (NEW)	RUB	306
128	RWANDA FRANC	RWF	17
129	SAUDI RYAL	SAR	6.724
130	SOLOMON ISLANDS DOLLAR	SBD	3.005
131	SEYCHELLESS RUPEE	SCR	1.721
132	SUDANESE DINAR	SDD	126
133	SDR	SDR	-
134	SWEDISH KRONA	SEK	2.688
135	SINGAPORE DOLLAR	SGD	19.654
136	ST. HELENA POUND	SHP	18.816
137	SLOVAKKORUNA	SKK	1.170
138	LEONE	SLL	1
139	SOMA SHILING	SOS	44

STT	Tên ngoại tệ	Ngoại tệ	Tỷ giá Ngoại tệ/VND
140	SURINAME DOLLAR	SRD	673
141	DOBRA	STD	1
142	EL SALVADOR COLON	SVC	2.882
143	SYRIAN POUND	SYP	2
144	LILANGENI	SZL	1.460
145	TAJIKISTANI SOMONI	TJS	2.711
146	MANAT	TMM	2
147	TUNISIAN DINAR	TND	8.694
148	PAANGA	TOP	10.250
149	TRINIDAD & TOBACO DOLLAR	TTD	3.735
150	NEW TAIWAN DOLLAR	TWD	831
151	TANZANIAN SHILLING	TZS	10
152	BAHT	THB	788
153	NEW TURKISH LIRA	TRY	612
154	HRYVNIA	UAH	611
155	UGANDA SHILING	UGX	7
156	RUP XO VIET	USR	304
157	PESO URUGUAYO	UYU	632
158	UZBEKISTAN SUM	UZS	2
159	BOLIVAR	VEF	-
160	VATU	VUV	214
161	TALA	WST	8.847
162	CFA FRANC BEAC	XAF	45
163	EAST CARIBBEAN DOLLAR	XCD	9.373
164	CFA FRANC BEAC	XOF	45
165	CFP FRANC	XPF	248
166	YEMENI RIAL	YER	106
167	RAND	ZAD	1.459
168	RAND	ZAR	1.459
169	KWACHA	ZMK	5